

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục để nâng cao
chất lượng tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/TTg ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ công văn số 1668/QLCL-KDCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục trưởng Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và đào tạo về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KDCLGD;

Căn cứ công văn số 1669/QLCL-KDCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục trưởng Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và đào tạo về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KDCLGD;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng tại Tờ trình số 152/TTr-ĐBCL ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc ban hành Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục để nâng cao chất lượng tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này là Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục để nâng cao chất lượng tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Đảm bảo chất lượng, Trường phòng Hành chính – Quản trị, các đơn vị và cá nhân thuộc Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Lưu: VT, ĐBCL (03).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



QUY ĐỊNH

Về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục để nâng cao chất lượng
tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2133/QĐ-ĐHM ngày 01 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và Đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về khái niệm, mục đích, nội dung, quy trình và thủ tục thực hiện công tác so chuẩn, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng giáo dục.
- Văn bản này áp dụng đối với viên chức, người lao động, người học và các đơn vị thuộc Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường).

Điều 2. Giải thích thuật ngữ - khái niệm

- Chất lượng giáo dục: là sự đáp ứng mục tiêu do Trường đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và của cả nước.
- Đối sánh, so chuẩn chất lượng: là hoạt động đánh giá, đo lường và so sánh các tiêu chuẩn chất lượng sử dụng; hoặc so sánh cách thức thực hiện; hoặc so sánh kết quả thực hiện các công việc/ hoạt động của một đơn vị, hoặc giữa các đơn vị trong Trường; hoặc giữa Trường với các cơ sở giáo dục đại học/ các tổ chức bên ngoài để học hỏi và cải tiến nâng cao chất lượng.
- Chỉ số thực hiện: là chỉ số đo lường, đánh giá kết quả thực hiện công việc nhằm phản ánh hiệu quả hoạt động của Trường, hoặc các đơn vị chức năng, hay cá nhân thuộc Trường.
- Chỉ số tài chính: là một loại chỉ số thực hiện được sử dụng để đo lường, đánh giá kết quả thực hiện công tác tài chính của Trường.
- Chỉ số thị trường: là một loại chỉ số thực hiện được sử dụng để đo lường, đánh giá vị thế cạnh tranh/ năng lực cạnh tranh của Trường trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.



Điều 3. Mục đích của hoạt động đối sánh, so chuẩn chất lượng

- Hoạt động đối sánh, so chuẩn chất lượng cung cấp thông tin để Trường tham khảo đánh giá hiện trạng các công việc/ hoạt động của Trường để từ đó xác định những vấn đề cần tập trung cải tiến nâng cao chất lượng.

- Hoạt động đối sánh, so chuẩn chất lượng là quá trình giúp Trường học hỏi và tham khảo các tiêu chuẩn chất lượng sử dụng, cách thức thực hiện và kết quả thực hiện một công việc/ hoạt động tương tự ở các cơ sở giáo dục đại học/ các tổ chức khác để cải tiến chất lượng.

- Hoạt động đối sánh, so chuẩn chất lượng tạo cơ hội chia sẻ các tiêu chuẩn chất lượng sử dụng, cách thức thực hiện và kết quả thực hiện các công việc/ hoạt động có hiệu quả tại Trường cho các cơ sở giáo dục đại học/ các tổ chức khác.

Chương II

PHÂN LOẠI, NỘI DUNG, PHÂN CÔNG THỰC HIỆN VÀ QUY TRÌNH ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Điều 4. Phạm vi và cách thức đối sánh, so chuẩn chất lượng

1. Cách thức đối sánh, so chuẩn chất lượng

a) Cách thức thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng bao gồm :

- Đối sánh, so chuẩn chất lượng đối với các tiêu chuẩn chất lượng sử dụng cho một công việc/ hoạt động.

- Đối sánh, so chuẩn chất lượng đối với cách thức thực hiện một công việc/ hoạt động.

- Đối sánh, so chuẩn chất lượng đối với kết quả thực hiện một công việc/ hoạt động.

b) Phạm vi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng bao gồm :

- Đối sánh, so chuẩn chất lượng bên trong

+ Thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giữa các chu kỳ thực hiện một công việc/ hoạt động của một đơn vị thuộc Trường.

+ Thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng thực hiện một công việc/ hoạt động giữa các đơn vị thuộc Trường.

- Đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài

+ Thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng thực hiện một công việc/ hoạt động giữa Trường với các cơ sở giáo dục đại học khác.

+ Thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giữa Trường với các cơ sở giáo dục đại học khác theo một tiêu chuẩn chất lượng được quy định.

+ Thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giữa Trường với các Cơ sở giáo dục khác theo kết quả xếp hạng bên ngoài do các tổ chức công bố như: Bộ GD&ĐT, các Tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục đại học, Hiệp hội nghề nghiệp, ...

c) Các đơn vị chủ trì tùy theo yêu cầu của các hoạt động/công việc và mục tiêu cải tiến chất lượng để lựa chọn cách thức và phạm vi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng.

Điều 5. Lĩnh vực đối sánh, so chuẩn chất lượng và phân công thực hiện

Lĩnh vực đối sánh, so chuẩn chất lượng và phân công thực hiện cho các đơn vị thuộc Trường như sau :

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng	Đơn vị chủ trì
1	Hoạt động xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường.	Ban Kế hoạch chiến lược
2	Hoạt động xây dựng và rà soát chương trình đào tạo, chương trình dạy học.	Các Khoa
3	Hoạt động tổ chức đào tạo và kết quả đầu ra ; các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo.	Phòng Quản lý đào tạo Khoa Đào tạo Sau đại học Trung tâm Đào tạo từ xa Trung tâm Đào tạo trực tuyến
4	Hoạt động nghiên cứu khoa học và kết quả thực hiện; các chỉ số thị trường của hoạt động nghiên cứu khoa học.	Phòng Hợp tác và Quản lý khoa học
5	Hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và kết quả thực hiện; các chỉ số thị trường của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	Phòng Công tác sinh viên
6	Hoạt động tài chính và kết quả thực hiện; các chỉ số tài chính.	Phòng Tài chính – Kế toán

Điều 6. Quy trình lựa chọn các tiêu chí và thông tin thu thập để thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng

Quy trình lựa chọn các tiêu chí và thông tin thu thập để thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng bao gồm các bước công việc sau:

1. Xác định công việc và mục tiêu đối sánh, so chuẩn chất lượng để cải tiến chất lượng thực hiện công việc. M/

2. Lựa chọn cách thức và phạm vi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng.
3. Xác định các tiêu chí đối sánh, so chuẩn chất lượng căn cứ vào mục tiêu, cách thức và phạm vi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng đã lựa chọn đối với công việc.
4. Xác định nguồn thông tin, cách thức thu thập, xử lý thông tin và phân công thực hiện.
5. Triển khai thử nghiệm thu thập thông tin theo các tiêu chí đối sánh, so chuẩn chất lượng và đánh giá kết quả thực hiện.
6. Rà soát và điều chỉnh các tiêu chí đối sánh, so chuẩn chất lượng và nguồn thông tin, cách thức thu thập, xử lý thông tin và phân công thực hiện (nếu có)
7. Triển khai chính thức thực hiện thu thập, xử lý thông tin theo các tiêu chí đối sánh, so chuẩn chất lượng.

Điều 7. Lựa chọn đối tác đối sánh, so chuẩn chất lượng

1. Khi lựa chọn đối tác bên ngoài, hoặc chuẩn đối sánh bên ngoài, hoặc kết quả xếp hạng bên ngoài để thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng, các đơn vị chủ trì lưu ý tham khảo các tiêu chí sau:

- Loại hình cơ sở giáo dục đại học.
- Thời gian thành lập và hoạt động cơ sở giáo dục đại học.
- Hệ thống quản trị, quản lý và tổ chức triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.
- Khả năng thu thập thông tin dữ liệu để thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng.
- Các tiêu chí khác theo yêu cầu của các hoạt động/công việc và mục tiêu cải tiến chất lượng.

2. Các đơn vị chủ trì lựa chọn các tiêu chí cụ thể để xác định các đối tác bên ngoài, hoặc chuẩn đối sánh bên ngoài, hoặc kết quả xếp hạng bên ngoài theo yêu cầu của các hoạt động/công việc và mục tiêu cải tiến chất lượng của lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 8. Quy trình thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng bên trong

Quy trình thực hiện đối sánh, so chuẩn bên trong bao gồm các bước công việc sau:

1. Lập kế hoạch đối sánh, so chuẩn chất lượng bên trong và dự toán kinh phí thực hiện trình Ban Giám hiệu phê duyệt.
2. Tổ chức thu thập thông tin dữ liệu đối sánh, so chuẩn chất lượng.
3. Dự thảo báo cáo đối sánh, so chuẩn chất lượng bên trong.
4. Tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về Dự thảo báo cáo kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng bên trong.

5. Hoàn chỉnh Báo cáo kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng và gửi các bên liên quan sử dụng theo kế hoạch.

6. Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng và báo cáo kết quả thực hiện.

7. Lưu trữ hồ sơ và thông tin dữ liệu liên quan khi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng và gửi hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng cho Phòng Đảm bảo chất lượng.

Điều 9. Quy trình thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài

Quy trình thực hiện đối sánh, so chuẩn bên ngoài bao gồm các bước công việc sau:

1. Lựa chọn đối tác hoặc chuẩn chất lượng bên ngoài để thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng.

2. Lập kế hoạch đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài và dự toán kinh phí thực hiện trình Ban Giám hiệu phê duyệt.

3. Tổ chức thu thập thông tin dữ liệu đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài.

4. Dự thảo báo cáo đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài.

5. Tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về Dự thảo báo cáo kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài.

6. Hoàn chỉnh Báo cáo kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng bên ngoài và gửi các bên liên quan sử dụng theo kế hoạch.

7. Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng và báo cáo kết quả thực hiện.

8. Lưu trữ hồ sơ và thông tin dữ liệu liên quan khi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng và gửi hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng cho Phòng Đảm bảo chất lượng.

Điều 10. Quy trình sử dụng thông tin đối sánh, so chuẩn chất lượng để cải tiến chất lượng

Quy trình sử dụng thông tin đối sánh, so chuẩn chất lượng để cải tiến chất lượng thực hiện một công việc/ hoạt động bao gồm các bước công việc sau :

1. Tổ chức họp các đơn vị liên quan thảo luận và phân tích báo cáo kết quả thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng.

2. Xác định các vấn đề cần cải tiến chất lượng và phân tích nguyên nhân từ kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng theo các tiêu chí lựa chọn.

3. Thảo luận và đề xuất các giải pháp để cải tiến chất lượng thực hiện công việc/ hoạt động.
4. Phân công đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng thực hiện công việc và phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai.
5. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng thực hiện công việc.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Bảo mật hồ sơ và thông tin dữ liệu đối sánh, so chuẩn chất lượng

- Hồ sơ và thông tin dữ liệu liên quan khi thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng phải được bảo quản, lưu trữ và bảo mật theo quy định của Trường.
- Các đơn vị, cá nhân chỉ cung cấp và công bố thông tin dữ liệu đối sánh, so chuẩn chất lượng sau khi được Ban Giám hiệu phê duyệt.

Điều 12. Rà soát và cải tiến thực hiện công tác đối sánh, so chuẩn chất lượng

- Phòng Đảm bảo chất lượng phối hợp các đơn vị liên quan tổng hợp Báo cáo kết quả thực hiện công tác đối sánh, so chuẩn chất lượng của Trường hằng năm.
- Ban Giám hiệu chủ trì họp với các đơn vị liên quan tổng kết và trao đổi góp ý để cải tiến thực hiện công tác đối sánh, so chuẩn chất lượng của Trường.
- Các đơn vị liên quan lập kế hoạch, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện cải tiến công tác đối sánh, so chuẩn chất lượng của Trường theo phân công của Ban Giám hiệu.

Điều 13. Điều khoản thi hành

- Quy định này được phổ biến đến toàn thể viên chức, người lao động, người học, các đơn vị và các bên có liên quan để phối hợp thực hiện.
- Trong quá trình triển khai nếu có vấn đề phát sinh, cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các bên có liên quan cần phản hồi bằng văn bản về Phòng Đảm bảo chất lượng để tổng hợp, báo cáo và tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định. 

DANH MỤC ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2133/QĐ-ĐHM ngày 01 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị: Ban kế hoạch chiến lược

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
Kế hoạch chiến lược phát triển Trường			
1	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KPI hằng năm	x	

**Đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo, Trung tâm đào tạo từ xa, Trung tâm đào tạo trực tuyến
Khoa Đào tạo sau đại học.**

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
Hoạt động đào tạo và kết quả đầu ra			
1	Chính sách tuyển sinh	x	x
2	Chính sách quảng bá tuyển sinh	x	x
3	Tỷ lệ thí sinh nhập học	x	x
4	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn	x	x
5	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp toàn khóa	x	x
6	Thời gian tốt nghiệp trung bình	x	x
7	Tỷ lệ sinh viên thôi học	x	x
8	Tỷ lệ có việc làm của người học sau 12 tháng tốt nghiệp	x	x
Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo			
1	Mức học phí	x	x
2	Chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm	x	x
3	Số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển	x	x
4	Phổ điểm trúng tuyển/ Điểm chuẩn trúng tuyển trung bình trong cùng một khối ngành	x	x

Đơn vị: Các Khoa

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
Hoạt động xây dựng và rà soát chương trình đào tạo, chương trình dạy học.			
1	Mục tiêu đào tạo	x	x
2	Chuẩn đầu ra	x	x
3	Cấu trúc của CTĐT	x	x
4	Khối lượng của CTĐT	x	x

Đơn vị: Phòng Công tác sinh viên

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
Hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và kết quả thực hiện			
1	Chính sách phục vụ cộng đồng của Trường	x	x
2	Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN)	x	x
3	Số lượng các khóa học, tập huấn chuyên môn, phổ biến tri thức cho cộng đồng từ kinh phí của Trường hoặc cử giảng viên, báo cáo viên không tính phí.	x	x
4	Số lượng máu hiến hàng năm (đơn vị máu);	x	x
5	Số lượng các quà tặng, hiện vật/công trình cho cộng đồng.	x	x
6	Số chương trình tình nguyện được tổ chức.	x	x
7	Số lượng người học tham gia chương trình tình nguyện.	x	x
Các chỉ số thị trường của hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng			
1	Số kinh phí cấp học bổng cho người học	x	x
2	Số kinh phí chi cho hoạt động phục vụ cộng đồng	x	x

Đơn vị: Phòng Hợp tác & Quản lý khoa học

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
Hoạt động nghiên cứu khoa học			
1	Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN)	x	x
2	Số lượng sách chuyên khảo/tham khảo/giáo trình/tài liệu học tập	x	x
3	Số lượng đề tài NCKH/giảng viên	x	x
4	Số lượng công bố khoa học (tạp chí ISI/Scopus/HĐGSNN tính điểm)	x	x
5	Số lượng công bố khoa học (tạp chí ISI/Scopus/HĐGSNN tính điểm)/người	x	x
6	Số lượng đề tài SV NCKH	x	x
7	Số lượng SV tham gia NCKH	x	x
8	Thành tích SV tham gia NCKH	x	x
9	Chính sách nghiên cứu khoa học	x	x
Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Số lượng chương trình liên kết đào tạo	x	x
2	Số lượng dự án hợp tác quốc tế	x	x
3	Số lượng MOU hợp tác	x	x
4	Số lượng trao đổi sinh viên	x	x
5	Số lượng trao đổi giảng viên	x	x
6	Số lượng giảng viên nước ngoài làm việc tại Trường	x	x
7	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	x	x
8	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả	x	x
9	Chính sách hợp tác quốc tế	x	
Các chỉ số thị trường của hoạt động nghiên cứu khoa học			
1	Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học giảng viên	x	x
2	Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên	x	x
3	Số lượng công bố khoa học (tạp chí ISI/Scopus/HĐGSNN tính điểm)	x	x
4	Xếp hạng các trường về hoạt động NCKH của Bộ Giáo dục & Đào tạo	x	x

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
5	Thành tích SV tham gia NCKH	x	x
6	Số lượng chương trình liên kết đào tạo	x	x
7	Số lượng dự án hợp tác quốc tế	x	x

Đơn vị: Phòng Tài chính – Kế toán

Stt	Lĩnh vực thực hiện đối sánh/so chuẩn	Đối sánh bên trong	Đối sánh bên ngoài
Kết quả tài chính và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo			
1	Nguồn thu từ hoạt động đào tạo	x	x
2	Kinh phí chi cho hoạt động đào tạo	x	
3	Kinh phí cấp học bổng cho người học	x	
4	Kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo	x	
Kết quả tài chính và các chỉ số tài chính của hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng			
1	Kinh phí cấp học bổng cho người học	x	
2	Kinh phí chi cho hoạt động phục vụ cộng đồng	x	
Kết quả tài chính và các chỉ số tài chính của hoạt động nghiên cứu khoa học			
1	Nguồn thu hoạt động nghiên cứu khoa học	x	
2	Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học giảng viên	x	
3	Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên	x	
4	Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, nckh khác	x	